

KHẢO SÁT CÁC LOẠI BỔ NGỮ TRONG GIÁO TRÌNH TỔNG HỢP SƠ TRUNG CẤP “PHÁT TRIỂN HÁN NGỮ” VÀ ĐỀ XUẤT CÁC DẠNG BÀI TẬP THỰC HÀNH CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH

Nguyễn Thị Ngọc Phương, Nguyễn Thị Ánh, Nguyễn Vi Thanh
Đại học Phương Đông

Tóm tắt: Bài viết tiến hành khảo sát toàn diện hệ thống các loại bổ ngữ xuất hiện trong bộ Giáo trình tổng hợp sơ, trung cấp “Phát triển Hán ngữ” (Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh) đang được áp dụng giảng dạy chính quy cho sinh viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Phương Đông. Thông qua phân tích định lượng và định tính, nhóm tác giả xác định được 6 loại bổ ngữ chính với tần suất xuất hiện và tiến trình phân bố khác nhau qua các cấp độ học tập. Dựa trên các đặc điểm cấu trúc ngữ pháp, ý nghĩa và cách dùng thực tế từ kho bài khóa, chú thích ngữ pháp, bài viết chỉ ra những khó khăn tâm lý, giáo dục học mà sinh viên Phương Đông thường gặp phải khi tiếp cận hệ thống bổ ngữ phức tạp này. Từ đó, tác giả đề xuất một số phương pháp luyện tập củng cố và các dạng bài tập thực hành theo hướng phát triển năng lực ngôn ngữ, giúp sinh viên thiết lập phản xạ giao tiếp tự nhiên và hệ thống hóa kiến thức ngữ pháp một cách khoa học.

Từ khóa: Bổ ngữ, cấu trúc ngữ pháp, Phát triển Hán ngữ, phương pháp dạy học, Đại học Phương Đông

AN EMPIRICAL SURVEY OF THE COMPLEMENT SYSTEM IN THE ELEMENTARY AND INTERMEDIATE COMPREHENSIVE TEXTBOOKS “DEVELOPING CHINESE” AND PROPOSED COMMUNICATIVE PRACTICE EXERCISES FOR CHINESE LANGUAGE MAJORS AT PHUONG DONG UNIVERSITY

Abstract: This paper conducts a comprehensive survey on the complement system appearing in the elementary and intermediate volumes of the comprehensive textbook series “Developing Chinese” (Beijing Language and Culture University Press), which is currently implemented in the formal curriculum for Chinese language majors at Phuong Dong University. Through quantitative and qualitative analyses, the authors identify 6 main types of complements with varying frequencies of occurrence and distributional progressions across proficiency levels. Based on structural grammatical features, semantic meanings, and practical usages extracted from texts and grammatical notes, the paper highlights the psychological and pedagogical difficulties that Phuong Dong University students frequently encounter when approaching this complex system. From there, the authors propose a series of reinforcement practice methods and competency-based exercises, helping students establish natural communicative reflexes and systematize their grammatical knowledge scientifically.

Keywords: Complements, grammatical structure, Developing Chinese, teaching methods, Phuong Dong University.

Nhận bài: 08/04/2026

Phản biện: 10/05/2026

Duyệt đăng: 14/05/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, bổ ngữ (补语) giữ một vị trí vô cùng đặc biệt và là một trong những thành phần câu cấu trúc phức tạp, mang tính đặc thù cao. Đối với người học ngôn ngữ Hán nói chung và sinh viên Phương Đông nói riêng, bổ ngữ luôn là một trọng điểm ngữ pháp khó. Qua thực tế giảng dạy môn Tiếng Trung Tổng hợp cho sinh viên chuyên ngành Hán ngữ tại Trường Đại học Phương Đông, nhóm tác giả nhận thấy đại đa số sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai, còn lúng túng khi sử dụng các loại bổ ngữ để đặt câu, giao tiếp hoặc dịch thuật. Sinh viên thường mắc lỗi sai trật tự từ (đặc biệt là vị trí của tân ngữ và bổ ngữ), sử dụng sai hình thức phủ định, hoặc nhầm lẫn một số loại bổ ngữ với nhau. Nguyên nhân sâu xa của thực trạng này xuất phát từ hai phía: người học và cấu trúc tài liệu giảng dạy. Về mặt tài liệu, các loại bổ ngữ hiện nay thường xuất hiện tương đối rải

rác trong các bài học thuộc bộ giáo trình từ sơ cấp đến trung cấp; cùng một loại bổ ngữ nhưng lại bị chia cắt thành nhiều dạng nhỏ lẻ, phân bố ở các bài học cách xa nhau. Việc thiếu tính tập trung và hệ thống hóa này khiến người học khó hình thành một bức tranh toàn cảnh về bổ ngữ, từ đó làm giảm hiệu quả tự học và khả năng xây dựng tư duy ngôn ngữ một cách nhất quán.

Xuất phát từ lý do trên, bài viết này tiến hành khảo sát và phân tích toàn bộ hệ thống bổ ngữ xuất hiện trong giáo trình Tổng hợp thuộc bộ “Phát triển Hán ngữ” (发展汉语) từ trình độ sơ cấp đến trung cấp. Mục tiêu của nghiên cứu là tổng hợp, sắp xếp các loại bổ ngữ theo tiến trình và tần suất sử dụng thực tế, phân tích sâu các đặc trưng ngữ pháp cốt lõi, đồng thời đề xuất hệ thống bài tập thực hành bổ trợ. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho sinh viên trong việc tự hệ thống hóa kiến thức và cho giảng

viên trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy ngữ pháp tiếng Hán theo định hướng phát triển năng lực.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và kết quả khảo sát

2.1.1. Đối tượng và phạm vi khảo sát

Nghiên cứu lựa chọn đối tượng khảo sát là toàn bộ các cấu trúc bổ ngữ xuất hiện trong hệ thống văn bản bài khóa, chú thích ngữ pháp, bài đọc hiểu và hệ thống bài tập thuộc 04 quyển giáo trình cốt lõi của bộ “Phát triển Hán ngữ”: Sơ cấp Tổng hợp I, II và Trung cấp Tổng hợp I, II (Nhà

xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh). Đây là bộ giáo trình đang được áp dụng giảng dạy chính quy cho sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ ba tại ngành Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Phương Đông.

2.1.2. Kết quả thống kê tần suất xuất hiện

Qua quá trình rà soát, phân loại và thống kê định lượng, nghiên cứu đã nhận diện được 06 loại bổ ngữ chủ đạo xuất hiện xuyên suốt với các tần suất và tỷ lệ phân bố có sự khác biệt rõ rệt giữa các giai đoạn học tập. Số liệu cụ thể được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng phân bố tần suất sử dụng bổ ngữ theo từng giáo trình

STT	Loại bổ ngữ	Sơ cấp I (lần)	Sơ cấp II (lần)	Trung cấp I (lần)	Trung cấp II (lần)	Tổng số lần xuất hiện
1	Kết quả (BNKQ)	81	150	45	67	343
2	Xu hướng (BNXH)	58	85	67	94	304
3	Khả năng (BNXH)	7	49	23	41	120
4	Tình thái (BNTT)	29	15	19	26	89
5	Số lượng (BNSL)	19	15	16	19	69
6	Mức độ (BNMĐ)	4	11	4	5	24

BNKQ chiếm ưu thế tuyệt đối ở giai đoạn sơ cấp với tổng cộng 231 lần xuất hiện riêng ở hai quyển Sơ cấp I & II. BNKQ xuất hiện sớm nhất từ bài 19, 20 của quyển Sơ cấp I. Điều này hoàn toàn phù hợp với logic nhận thức ngôn ngữ, vì BNKQ là nền tảng cốt lõi để người học cấu tạo nên câu vị ngữ động từ biểu thị hành vi có đích hướng và kết quả trong đời sống hàng ngày.

BNXH có độ phủ rộng, đồng đều và tăng trưởng ổn định nhất qua các tập giáo trình (từ 58 lần ở Sơ cấp I lên đến 94 lần ở Trung cấp II). BNXH đơn được giới thiệu ngay ở quyển Sơ cấp I, tiếp sau đó BNXH kép xuất hiện ở Sơ cấp II. Đặc biệt, lên trình độ Trung cấp I và II, tần suất tăng cao do giáo trình bắt đầu mở rộng sang các ý nghĩa phái sinh mang tính trừu tượng (ví dụ: “起来” biểu thị sự bắt đầu và tiếp diễn, “下去” biểu thị sự tiếp tục thực hiện hành động). Việc nắm vững các ý nghĩa phái sinh này quyết định khả năng đọc hiểu văn bản nâng cao của sinh viên.

BNKN có sự phân bố mang tính nhảy vọt, xuất hiện rải rác dưới dạng cụm từ cố định phủ định ở Sơ cấp I (như 听不懂, 看不懂), nhưng bùng phát thành tiêu điểm ngữ pháp chính thức tại Sơ cấp II với 49 lần xuất hiện qua các cấu trúc “V + 得/不 + Kết quả/Xu hướng” và “V + 得/不 + 了”. Đây là giai đoạn người học cần chuyển dịch từ việc mô tả thực tế sang việc biểu đạt nhận thức và đánh giá chủ quan về điều kiện khách quan.

BNTT duy trì sự phân bố tương đối ổn định (trung bình khoảng 15 - 29 lần mỗi cấp). Bắt đầu từ cấu trúc cơ bản miêu tả hành động hành vi ở Sơ cấp I với trợ từ cấu trúc “得”, cấu trúc này dần phát triển thành dạng kết hợp phức tạp trong câu chữ “把” ở trình độ Trung cấp I (把.....V得+C) và các dạng miêu tả mang tính phóng đại, văn học ở Trung cấp II (...得+什么似的).

BNSL và BNMĐ có tần suất xuất hiện khiêm tốn hơn. BNSL (gồm thời lượng và động lượng) xuất hiện rải rác theo các chủ đề thời gian và tần

suất trải nghiệm cuộc sống. BNMD có tần suất thấp nhất (chỉ 24 lần trên toàn bộ giáo trình). Điều này phản ánh đặc tính ngữ pháp của BNMD: phạm vi sử dụng tương đối hẹp, chủ yếu chỉ đi kèm với một số tính từ cố định hoặc động từ biểu thị trạng thái tâm lý.

2.2. Phân tích cấu trúc ngữ pháp và ý nghĩa của các loại bổ ngữ

Nhằm giúp người học có cái nhìn hệ thống và trực quan, phần này tiến hành đi sâu phân tích cấu trúc, ý nghĩa và dẫn chứng thực tế trích từ hệ thống bài học của giáo trình theo thứ tự xuất hiện giảm dần của các loại bổ ngữ.

2.2.1. Bổ ngữ kết quả (xuất hiện 343 lần)

BNKQ biểu thị kết quả trực tiếp của hành động. Thành phần đảm nhiệm BNKQ chủ yếu là các tính từ (好, 对, 错, 晚, 清楚...), đôi khi cũng có thể là một số ít các động từ đơn âm tiết như “上、见、开、给、到、走...”. BNKQ kết hợp với động từ chính rất chặt chẽ; giữa động từ và bổ ngữ không thêm các thành phần khác như “得”. Phía sau BNKQ có thể đi kèm các trợ từ động thái như “了”, “过” và cũng có thể mang theo tân ngữ.

Cấu trúc cơ bản: Thể khẳng định: **Động từ + tính từ/ động từ**

Thể phủ định: 没(有) + **động từ + tính từ/ động từ**

Ví dụ 1: 真的很抱歉, 这次我保证圣诞节以前一定修好。(Sơ cấp I, b.19) (Ý nghĩa: hành động “sửa” đã đạt trạng thái hoàn thiện, tốt đẹp).

Ví dụ 2: 教室里才15个人, 没坐满。(Sơ cấp I, b.20) (Ý nghĩa phủ định: không gian lớp học chưa đạt trạng thái đầy).

2.2.2. Bổ ngữ xu hướng (xuất hiện 304 lần)

BNXH chỉ rõ phương hướng dịch chuyển vật lý hoặc xu hướng phát triển trừu tượng của động tác. Thành phần đảm nhiệm BNXH là các động từ xu hướng đơn “来, 去, 上, 下, 进, 出, 回, 过, 起, 开” hoặc động từ xu hướng kép tạo thành từ việc ghép các động từ trên với “来/去”.

Cấu trúc cơ bản:

BNXH đơn: **động từ + 来/去** (Hành động hướng về phía người nói dùng “来”, rời xa người nói dùng “去”)

BNXH kép: **động từ + Động từ xu hướng đơn (上/下/进/出...) + 来/去**

Lưu ý về vị trí của tân ngữ trong BNXH kép: Nếu tân ngữ là từ chỉ địa điểm, bắt buộc phải đặt trước “来/去” (Ví dụ: 进教室来, không nói 进来教室). Nếu tân ngữ là từ chỉ sự vật, có thể linh hoạt đặt trước hoặc sau “来/去” (Ví dụ: 带一本书来 hoặc 带来一本书).

Nghĩa phái sinh của bổ ngữ xu hướng kép

a) **Động từ + 起来**: Biểu thị động tác bắt đầu và có xu hướng tiếp diễn; hoặc biểu thị sự tập hợp thu gom (收/攒起来); hoặc biểu thị góc độ đánh giá tri nhận (看起来).

b) **Động từ + 下来**: Diễn tả hành động hoặc trạng thái kéo dài từ quá khứ đến hiện tại (坚持下来); Diễn tả sự vật được cố định ở một vị trí nhất định (停下来) hoặc mức độ giảm dần của một trạng thái nào đó (轻松下来)

2.2.3. Bổ ngữ khả năng (xuất hiện 120 lần)

BNKN diễn đạt việc hành động có thể hoặc không thể đạt được kết quả hoặc xu hướng nhất định do điều kiện chủ quan hay khách quan cho phép hoặc cản trở.

Cấu trúc cơ bản: **Động từ + 得/不 + động từ/ tính từ(kết quả/xu hướng)**

Cấu trúc đặc biệt: **Động từ + 不了** (là hình thức phủ định của “V+得了”)

Lưu ý phân biệt giữa BNKN và Động từ năng nguyện: Cấu trúc phủ định **Động từ + 得/不 + động từ/tính từ(kết quả/xu hướng)** nhấn mạnh kết quả thực tế của hành động dưới tác động của ngoại cảnh, trong khi 不能 + động từ thường mang nghĩa cảm đoán, quy định pháp lý hoặc ý chí chủ quan.

Ví dụ 3: 老师讲得太快, 我听不懂。(Sơ cấp II, b.6) Ngoại cảnh khách quan làm hành động “听-nghe” không đạt được kết quả “懂-hiểu”.

2.2.4. Bổ ngữ tình thái

BNTT hay còn gọi là bổ ngữ trạng thái, dùng để miêu tả hoặc đánh giá hành động hoặc trạng thái nào đó. Những động tác và trạng thái mà nó miêu tả, đánh giá là những việc đã xảy ra, đang diễn ra hoặc thường xuyên xảy ra (mang tính thói quen).

Cấu trúc cơ bản: **động từ/ tính từ + 得/不 + cụm tính từ/ cụm từ miêu tả trạng thái**

Lưu ý: Nếu động từ mang tân ngữ thì tân ngữ sẽ đứng sau chủ ngữ và đứng trước động từ. Nếu tân ngữ đứng sau động từ thì phải lặp lại động từ một lần nữa.

Chủ ngữ + tân ngữ + động từ + 得 + cụm tính từ/ cụm từ miêu tả trạng thái

Hoặc: **Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + động từ + 得 + cụm tính từ/ cụm từ miêu tả trạng thái**

Ví dụ 4: 她的信写得不但优美而且流畅, 可是我的信却写得很吃力。(Sơ cấp 2, b.19)

Cấu trúc đặc biệt: **động từ + 个 + 不/没 + 停/完/够**

Ví dụ 5: 她走到哪儿, 都拿着照相机拍个没完。(Trung cấp 2, b.7)

2.2.5. *Bổ ngữ số lượng (xuất hiện 69 lần)*

BNSL được chia làm hai loại:

Bổ ngữ thời lượng (BNTL) diễn tả thời gian kéo dài của một trạng thái hay hành động nào đó. BNTL thường do các từ hoặc cụm từ chỉ thời đoạn đảm nhiệm, như: 一会儿(một lúc), 几个小时(mấy tiếng), 一年(một năm), v.v. Cấu trúc thường gặp: **động từ + BNTL (+的) + tân ngữ**

Bổ ngữ động lượng (BNĐL) dùng để chỉ số lần phát sinh của động tác. BNĐL thường do số từ và động lượng từ đảm nhiệm, như: 一次(một lần), 两趟(hai chuyến), 一遍(một lượt), 一回(một hồi), 一下(một cái), v.v. Cấu trúc thường gặp: **động từ + số từ + động lượng từ + tân ngữ**

Ví dụ 6: 我在中国生活了一年, 去过长城两次。(Sơ cấp II, b.10)

2.2.6. *Bổ ngữ mức độ (xuất hiện 24 lần)*

BNMĐ dùng sau tính từ hoặc động từ tâm lý (高兴, 讨厌, 喜欢, 害怕, 爱, 恨, 后悔, v.v.) để diễn đạt Biểu thị mức độ cao nhất hoặc trạng thái cực hạn của cảm xúc, tâm lý hoặc tính chất. BNMĐ thường do các từ như “极, 很, 透, 慌, 死, 坏, 多, 万分, v.v.” đảm nhiệm.

Cấu trúc thường gặp: **tính từ/ động từ tâm lý + 极了/死了/坏了/透了**

tính từ/ động từ tâm lý + 得 + 慌/很/要命/不得了/不行

Ví dụ 7: 收到你的电子邮件, 我们高兴极了。(Sơ cấp 2, b.6)

Ví dụ 8: 巨大的压力立刻包围了我, 我紧张得要命。(Trung cấp 1, b.6)

2.3. Khó khăn tâm lý ngôn ngữ của sinh viên Phương Đông

Qua khảo sát thực tế và phân tích các bài kiểm tra định kỳ của sinh viên chuyên ngành tiếng Trung tại Đại học Phương Đông, nghiên cứu nhận diện các rào cản tâm lý ngôn ngữ cốt lõi sau:

Lỗi trật tự từ do tiếng mẹ đẻ: Tiếng Việt có cấu trúc xu hướng ngược lại với tiếng Hán trong một số trường hợp mang tân ngữ. Sinh viên thường nói: “Tớ mang vào phòng một quyển sách” và chuyển dịch cơ giới thành *我带来房间一本书 (Sai trật tự của BNXH kép và vị trí danh từ địa điểm).

Nhầm lẫn hình thức giữa BNTT và BNKN: Cả hai loại bổ ngữ đều sử dụng trợ từ cấu trúc “得”. Khi viết câu phủ định, sinh viên thường nhầm lẫn giữa “他写得不清楚” (BNTT: Miêu tả hành động viết thực tế đang diễn ra có kết quả mờ nhạt) và “他写不清楚” (BNKN: Do điều kiện ngoại cảnh như bút hết mực nên không thể viết rõ ràng được).

Hiện tượng né tránh cấu trúc khó: Do sợ hãi cấu trúc ngữ pháp phức tạp của bổ ngữ kết quả phái sinh và bổ ngữ xu hướng kép, sinh viên có xu hướng chuyển sang sử dụng các câu đơn giản với phó từ hoặc dùng động từ thuần túy, khiến câu văn mất đi sắc thái biểu đạt tự nhiên và sinh động đặc trưng của tiếng Hán, làm hạn chế năng lực tư duy ngôn ngữ bậc cao.

2.4. Đề xuất hệ thống bài tập thực hành hỗ trợ hệ thống hóa bổ ngữ

Để khắc phục triệt để các khó khăn trên và tạo phản xạ ngôn ngữ linh hoạt cho sinh viên, nhóm tác giả đưa ra một vài gợi ý bài tập thực hành theo các dạng thức sau:

Dạng 1: Nhận diện lỗi sai và sửa lỗi

Dạng bài tập này giúp sinh viên khắc phục triệt để lỗi trật tự từ và hình thức phủ định.

Ví dụ: *昨天我没听懂老师的话, 因为他说不清楚。

Phân tích lỗi: Sử dụng sai cấu trúc phủ định trong ngữ cảnh miêu tả thực tế. Ở đây về sau là đánh giá trạng thái hành động đã xảy ra của thầy giáo, phải dùng BNTT.

Gợi ý sửa: 昨天我没听懂老师的话, 因为他说不清楚。

Ví dụ: *请大家到进来教室, 上课铃响了。

Phân tích lỗi: Tân ngữ chỉ địa điểm “教室” đặt sai vị trí trong cấu trúc bổ ngữ xu hướng kép. Tân ngữ địa điểm bắt buộc phải đứng trước 来。

Gợi ý sửa: 请大家进教室来, 上课铃响了。

Dạng 2: Phân biệt cấu trúc tương đồng

Dạng bài tập này rèn luyện tư duy phân tích sâu sắc, giúp sinh viên làm chủ ngữ nghĩa tinh tế của các loại bổ ngữ.

Ví dụ: Hãy điền trợ từ “得” hoặc “不” vào chỗ trống để tạo thành câu hoàn chỉnh và giải thích rõ bản chất ngữ pháp của câu đó.

1. 他汉字写____好, 大家都喜欢看。

Đáp án: Điền 得 (BNTT, dùng để miêu tả và đánh giá kỹ năng, trạng thái viết chữ của đối tượng ở thực tế).

2. 老师写在大黑板上的字太小了, 我坐最后排, 看____清。

Đáp án: Điền 不 (BNKN hình thức phủ định, biểu thị do điều kiện khách quan như chữ nhỏ, ngồi xa cản trở kết quả của hành động nhìn).

Dạng 3: Hoàn thành câu theo ngữ cảnh

Dạng bài tập này giúp kích thích tư duy ngữ nghĩa phái sinh của bổ ngữ xu hướng nâng cao ở trình độ trung cấp.

Ví dụ: 听完他讲的幽默故事, 大家都不约

而同地_____ (笑)。

Gợi ý điền: 笑了起来 (Biểu thị hành động cười đột ngột bùng phát và tiếp diễn).

Dạng 4: Viết đoạn văn ngắn 80-100 chữ

Dạng bài tập này giúp sinh viên ứng dụng các loại bỏ ngữ vào ngữ cảnh thực tế, huy động các kiến thức về bỏ ngữ đã học để diễn đạt mạch lạc, logic thành đoạn thay vì rời rạc từng câu.

Ví dụ: Viết một đoạn văn ngắn khoảng 80 - 100 chữ chia sẻ về trải nghiệm học tiếng Hán của bản thân tại Đại học Phương Đông. Trong đoạn văn bắt buộc phải sử dụng ít nhất: 01 Bỏ ngữ Kết quả, 01 Bỏ ngữ Xu hướng phái sinh, và 01 Bỏ ngữ Khả năng.

Gợi ý: BNTT: 老师们讲课讲得非常系统、生动; BNKN: 学不下去; BNKQ: 帮我们梳理清楚; BNXH phái sinh: 努力地记下来

III. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát định lượng và phân tích cấu

trúc đối chiếu 06 loại bỏ ngữ trong bộ giáo trình tổng hợp sơ trung cấp “Phát triển Hán ngữ” cho thấy một tiến trình phân bổ tương đối khoa học nhưng cũng tiềm ẩn nhiều thách thức lớn đối với sinh viên Đại học Phương Đông. BNKQ và BNXH là hai nhóm ngữ pháp xuất hiện sớm nhất, có tần suất áp dụng đậm đặc và giữ vai trò nền tảng cấu trúc. Trong khi đó, BNKN và BNTT thể hiện độ phức tạp tăng dần theo bậc thang nhận thức và đóng vai trò chủ đạo ở cấu trúc ngữ pháp nâng cao cấp độ Trung cấp. Để nâng cao chất lượng dạy và học, giảng viên cần chủ động hệ thống hóa, liên kết các dạng thức bỏ ngữ theo trục dọc. Việc áp dụng đồng bộ hệ thống các dạng bài tập thực hành chuyên sẽ giúp sinh viên giải tỏa rào cản tâm lý, nắm vững bản chất tri nhận của bỏ ngữ, loại bỏ tư duy dịch cơ giới từ tiếng mẹ đẻ và nhanh chóng hình thành phản xạ ngôn ngữ linh hoạt, tự nhiên trong giao tiếp thực tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 刘月华、潘文吴 (2004), 《实用现代汉语语法》, 商务印书馆
 李宝贵 (2005), 《HSK语法精讲与自测》(初、中等), 北京大学出版社
 孙德金 (2003), 《汉语语法教程》, 北京语言大学出版社
 赵菁 (2005), 《HSK (初、中等) 全攻略教程》, 商务印书馆
 杨玉玲 (2012), 《国际汉语教师语法教学手册》, 高等教育出版社